

## LỊCH HIỆP KỶ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN (1802 - 1883)

TRƯƠNG ANH THUẬN\*

*Trên cơ sở khai thác nguồn sử liệu gốc được biên soạn dưới triều Nguyễn và một số thành quả nghiên cứu của các học giả có liên quan đến vấn đề lịch sử thiên văn, lịch pháp ở Việt Nam, bài viết bước đầu khảo cứu về lịch Hiệp Kỷ dưới triều Nguyễn (1802-1883). Từ đó làm rõ vấn đề phân loại, quy trình biên soạn, in ấn và ban lịch của các hoàng đế vương triều Nguyễn. Kết quả nghiên cứu không chỉ đóng góp đối với quá trình nghiên cứu lịch sử thiên văn và lịch pháp Việt Nam ở thế kỷ XIX mà còn góp phần phục dựng “bức tranh” khoa học kỹ thuật của nước ta trong giai đoạn này, qua đó giúp giới nghiên cứu có cái nhìn khách quan và toàn diện hơn trong việc đánh giá vai trò của triều đại quân chủ cuối cùng trong lịch sử Việt Nam.*

*Từ khóa:* lịch Hiệp Kỷ, triều Nguyễn, ban sóc, Ngự lịch, Quan lịch, Dân lịch

*Nhận bài ngày:* 29/11/2020; *đưa vào biên tập:* 5/12/2020; *phản biện:* 13/12/2021; *duyet đăng:* 7/1/2021

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong tiến trình lịch sử của dân tộc, việc sử dụng lịch thư để nắm rõ ngày, tháng và các mùa trong năm, nhằm phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và các hoạt động khác, đối với người Việt không là điều mới mẻ. Trong một khảo cứu chuyên sâu về lịch và lịch Việt Nam, Hoàng Xuân Hãn (1982: 53-59) chỉ ra rằng, những ý niệm về ngày, tháng, năm của người Việt đã xuất hiện từ giai đoạn Văn Lang - Âu Lạc và việc sử dụng lịch của dân tộc ta cũng được bắt đầu từ rất sớm: thời Bắc thuộc. Trải qua các giai đoạn Ngô - Đinh - Tiền Lê, Lý - Trần - Hồ, Trịnh - Nguyễn phân tranh và thời kỳ Tây Sơn, có lúc người Việt sử dụng

lịch của Trung Hoa, nhưng cũng có không ít giai đoạn, các vua chúa Việt Nam với lòng tự tôn dân tộc và để thể hiện ảnh hưởng, uy quyền của mình đối với dân chúng trong nước cũng như các vùng đất phiên thuộc xung quanh nên đã cho biên soạn và đặt tên riêng cho niên lịch của triều đại mình, mặc dù vẫn dựa trên cách tính lịch của phương Bắc<sup>(1)</sup>. “Theo quan niệm xưa, soạn lịch và ban lịch đó là trách nhiệm của vua thiên tử. Là trung gian giữa trời và dân, vua phải biết ngày tháng và thời tiết trong năm của những tế lễ và nông vụ, để thay trời nhũ bảo cho dân bằng lịch. Về chính trị, thiên tử cũng dùng sự ban lịch, gọi là ban sóc, để tượng trưng oai quyền đối với chư hầu” (Hoàng Xuân Hãn, 1982: 55). Trên cơ sở ý niệm đó, bốn vị hoàng đế đầu triều Nguyễn là Gia

\* Trường Đại học Đà Nẵng.

Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức khi lên nắm quyền cai trị quốc gia đã theo tiền lệ của các triều đại trước, tiến hành biên soạn và ban bố lịch thư. Theo sử liệu, từ năm 1813, triều Nguyễn bắt đầu đưa vào sử dụng lịch Hiệp Kỷ biên soạn theo phép Thời Hiến để thay thế cho lịch Vạn Toàn tính theo phép Đại Thống lưu hành trước đó. Trên thực tế, tùy vào đối tượng sử dụng là vua, quan hay dân mà loại lịch này cũng được làm ra với một số điểm khác biệt nhất định về hình thức bên ngoài, chất liệu in ấn và số lượng. Trải qua bốn triều vua, các quy định về hoạt động biên soạn, in ấn và ban hành lịch Hiệp Kỷ hàng năm cũng dần được bổ sung và hoàn chỉnh, nhất là ở giai đoạn trị vì của hoàng đế Minh Mạng.

Và đó cũng chính là lý do tác giả tập trung nghiên cứu lịch Hiệp Kỷ giai đoạn này (1802-1883), mặc dù loại lịch này được triều Nguyễn ban hành và sử dụng đến năm 1945.

## 2. NHẬN DIỆN LỊCH HIỆP KỶ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN (1802-1883)

Đầu thời Gia Long, loại lịch triều Nguyễn sử dụng là lịch Vạn Toàn (萬全曆)<sup>(2)</sup>. Đây là loại lịch biên soạn dựa trên phép Đại Thống của Trung Hoa. Phan Thúc Trực (2009: 49) trong *Quốc triều di biên* cho biết: tháng 10/1802, Gia Long cho “ban hành lịch Vạn Toàn. Lịch này trên bày sao tốt, dưới bày hung tinh, và thêm phép bát môn chọn ngày tốt. Ấn đóng lịch có khắc những chữ ‘Trị lịch minh thời chi bảo (治曆明時之寶)’. Bỏ thời tiết 12

nguyệt lệnh, mà biên rõ những nhật kỳ cấm giới, ghi bằng chữ son. Lệ cứ tháng 9 đóng ấn, tháng 11 ban lịch, tháng 12 ban cấp cho các dân xã, đổi chữ ‘mang chủng’ trong lịch là tiết ‘mang hiện’”. Cách tính lịch theo phép Đại Thống được sử dụng khá phổ biến ở Việt Nam từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XIX<sup>(3)</sup>. Tuy nhiên, cách tính lịch này càng về sau càng phát sinh nhiều sai lệch, nhất là trong việc suy tính các hiện tượng nhật thực, nguyệt thực (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006a: 498)<sup>(4)</sup>. Vì vậy, các lịch quan triều Nguyễn muốn tìm kiếm một loại lịch pháp khác để thay thế. Năm 1808, Nguyễn Hữu Thận - vị quan giỏi thiên văn, lịch pháp, trong quá trình đi sứ bên Trung Hoa đã có cơ hội tiếp cận với các tài liệu lịch thư do lịch quan người Trung Hoa và phương Tây hợp soạn. Trong đó, quan trọng nhất có thể kể đến bộ *Đại Thanh lịch tượng khảo thành thư*. Ông nhanh chóng nhận ra những nguyên lý thiên văn và toán học về cách tính lịch, cũng như các hướng dẫn cụ thể về việc biên soạn lịch theo phép Thời Hiến được đề cập trong bộ sách này, có thể giúp cho việc tính toán và biên soạn lịch thư tại Khâm Thiên giám của các lịch quan người Việt trở nên thuận tiện và chính xác hơn. Chính vì vậy, Gia Long năm thứ 9 (1810), khi về đến Kinh đô Huế, ông đã mang bộ *Đại Thanh lịch tượng khảo thành thư* (大清曆象考成書) dâng lên hoàng đế và tâu rằng: “Kính cáo cho thần dân biết thời tiết làm ruộng là công việc đầu tiên của người

làm chủ một nước. Quyển lịch ‘Vạn Toàn’ của nước ta, cùng với quyển ‘Thời Hiến thư’ của nước Đại Thanh, từ trước đến giờ đều dùng theo ‘Đại Thống lịch pháp’ của nhà Minh, hơn 300 năm nay chưa có đổi định lại<sup>(5)</sup>, nên càng lâu càng sai. Khoảng năm Thanh Khang Hy mới tham khảo cách tính lịch của Tây dương, làm thành sách này, về phép đo lường, suy tính rất rõ ràng, so với sách Đại Thống càng kỹ lưỡng hơn. Mà về phép tính tam tuyến bát giác (三線八角: Lượng giác - TG) tinh diệu, xin giao cho Khâm Thiên giám, bảo các sinh viên về môn thiên văn xem xét tìm cách tính, thì độ số của trời được đều, mà tiết hậu được đúng vậy<sup>(6)</sup>. Gia Long đồng ý theo cách tính lịch này. Tháng Giêng, năm 1812, Nguyễn Hữu Thận được bổ làm Phó quản lý Khâm Thiên giám Kinh sư<sup>(7)</sup>, đảm nhận nhiệm vụ soạn lịch năm sau theo phép lịch Đại Thanh (Thời Hiến). Ngày Sóc, tháng Chạp năm 1812, triều Nguyễn tiến hành lễ ban lịch mới, đổi tên lịch Vạn Toàn thành lịch Hiệp Kỷ (協紀曆) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002, tập 1: 853). Nói về sự kiện này, Phan Thúc Trực (2009: 132-133) trong *Quốc triều di biên* chép: “Tháng 12... đổi lịch Vạn Toàn làm lịch Hiệp Kỷ. Cho: Lễ bộ thượng thư, Hoa Phong hầu Phạm Như Đăng quản lý Khâm Thiên giám sự vụ; Hữu tham tri Chên Nguyên hầu Nguyễn Hữu Thận làm phó quản lý sự vụ; Hoàng Công Dương làm Khâm Thiên giám phó; Lý Văn Cư trở xuống 11 người làm Chiêm hậu quan, đều

phong tước bá. Từ đây, nguyệt lệnh, lịch pháp đều theo phép nhà Lê (?)”<sup>(8)</sup>. Như vậy, từ năm Quý Dậu 1813, lịch Việt Nam với tên gọi Hiệp Kỷ<sup>(9)</sup>, soạn theo phép Thời Hiến đã được chính thức đưa vào sử dụng, thay thế cho lịch Vạn Toàn soạn theo phép Đại Thống trước đó.

Dưới triều Nguyễn, lịch Hiệp Kỷ được ban bố và sử dụng trong triều đình cũng như ở các địa phương mang tính chất pháp định và chia làm ba loại: Ngự lịch, Quan lịch và Dân lịch. Việc phân biệt ba loại lịch như trên chủ yếu căn cứ vào đối tượng sử dụng cũng như hình thức, chất liệu in ấn, còn nội dung bên trong không có sự khác biệt lớn. Vì mỗi năm, Khâm Thiên giám - Cơ quan nghiên cứu thiên văn, lịch pháp của triều Nguyễn chỉ có thể tính toán và làm ra một bản lịch cho năm sau để ban bố trong toàn quốc.

Ngự lịch là loại lịch đặc biệt được Khâm Thiên giám làm để dâng lên hoàng đế. Vì có liên quan trực tiếp đến nhà vua, nên việc ghi chép về Ngự lịch trong các sử liệu triều Nguyễn tương đối rõ ràng, chi tiết cả về hình thức bên ngoài, lẫn bố cục và nội dung bên trong. Ngự lịch được đóng thành quyển, bìa lịch làm từ một miếng đoạn gỗ, trên mặt dùng tơ vàng thêu 8 con rồng mây và 2 chữ “Ngự lịch”. Bên trong quyển Ngự lịch, ngoài nội dung của quyển lịch Hiệp Kỷ thông thường, triều Nguyễn còn quy định, đối với những ngày diễn ra các sự kiện quan trọng của triều đình và hoàng gia (tế trời đất và các vị thần,

cúng tổ tiên của dòng họ Nguyễn...) hay những ngày kiêng kỵ thì được ghi rõ trong quyển lịch (Nội các triều Nguyễn, 1993: 442).

Quan lịch là loại lịch ban cho quan lại trong triều đình và ở các địa phương, kể cả những vùng đất có quan hệ tông phiên với chính quyền triều Nguyễn lúc bấy giờ. Cũng giống như Ngự lịch, Quan lịch được đóng thành bản. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* cho biết: “Những ngày cấm hát xướng, mặc áo đỏ áo tía thì vòng một khuyen mực đen to. Những ngày cấm hành hình mổ lợn trâu thì vòng một khuyen mực đen nhỏ, làm dấu” (Nội các triều Nguyễn, 1993: 442). Đối với loại lịch này, triều Nguyễn quy định: “Lịch công ban cho quan lại trong ngoài, văn tứ phẩm, vũ tam phẩm trở lên lệ cứ in bằng giấy nguyên giáp, mặt lịch được đóng ấn ‘Hoàng đế chi bảo (皇帝之寶)’, còn các loại khác đều đóng ấn Khâm Thiên giám (欽天監印)” (Nội các triều Nguyễn, 1993: 442). Để ấn định số lượng công lịch ban cấp cho quan lại trong một năm, triều đình chủ yếu dựa vào phẩm trật của họ: “Phàm ban lịch thì quan chánh nhất phẩm 25 quyển, tòng nhất phẩm 23 quyển, chánh nhị phẩm 20 quyển, tòng nhị phẩm 18 quyển, chánh tam phẩm 12 quyển, tòng tam phẩm 10 quyển, tứ phẩm ấn quan 8 quyển (trên này trong có 1 quyển giấy nguyên giáp), tứ phẩm 5 quyển, ngũ phẩm 3 quyển, lục thất phẩm đều 2 quyển, bát cửu phẩm cùng vị nhập lưu đều 1 quyển” (Nội các triều Nguyễn, 1993: 443). Đối với

việc ban cấp công lịch hàng năm cho các địa phương, triều Nguyễn căn cứ vào quy mô của các tỉnh để phân hạng. Trong đó, tỉnh lớn 70 quyển, tỉnh vừa 45 quyển, tỉnh nhỏ 30 quyển. Ở cấp phủ, huyện, triều đình quy định số lượng Quan lịch được nhận thống nhất trong cả nước với 5 quyển và 3 quyển tương ứng với mỗi đơn vị hành chính. Đặc biệt, việc ban lịch của vương triều Nguyễn còn được tiến hành đối với các quan viên, chức sắc đơn vị hành chính làng, xã hay các tổ chức trong quân đội. Điều này được ghi rõ trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*: “Các quan mỗi đội cùng tổng, xã, thôn, phường ấp, tảo, bảo, đồn... đều 1 quyển” (Nội các triều Nguyễn, 1993: 443). Ngoài ra, đối với những vùng đất phiên thuộc quốc vương của các nước này mỗi năm cũng được triều đình nhà Nguyễn cấp 1 quyển Quan lịch. Tuy nhiên, đến thời Minh Mạng, việc cấp Quan lịch cho các nước phiên thuộc có sự thay đổi. Việc ban cấp số Quan lịch há nên nhất thiết nệ theo lệ còn là nước Phiên như năm trước (Lệ cũ: 1 quyển Quan lịch, 100 quyển Dân lịch). Xin nên coi như những lưu quan, liệu giảm (phần nào) mà phát: (Mỗi năm phát cho: Quận chúa 10 quyển, Huyện quân mỗi người 9 quyển, Chưởng vệ mỗi người 8 quyển, Vệ úy mỗi người 5 quyển, Quản cơ và Phủ huyện mỗi người 3 quyển, Suất đội và Chánh đội trưởng, Đội trưởng theo làm việc trong hạt mỗi người 1 quyển)” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 5: 612).

Đối với Dân lịch không những được in ấn và ban phát đến mọi thần dân trong nước mà còn được ban cấp cho cả thần dân các vùng đất phiên thuộc.

Về số lượng Dân lịch, mặc dù kỹ thuật in lịch rất lạc hậu, chủ yếu dùng mộc bản gỗ khắc chữ, mỗi lần chỉ in được một tờ, nhưng hàng năm triều đình vẫn tổ chức in và cung cấp số lượng lịch tương đối lớn cho dân chúng từ Kinh đô cho đến các tỉnh, phủ, huyện cũng như các làng xóm xa xôi nhất trong cả nước. Gia Long năm thứ 8 (1809), triều đình ấn định số lượng lịch công in ở Gia Định để cấp phát cho dân chúng ở khu vực từ Bình Thuận trở vào Nam là 13.001 quyển. Số lượng lịch in tại Bắc thành cấp phát cho dân chúng khu vực từ Ninh Bình trở ra Bắc là 20.000 quyển. Trong khi đó, cùng năm này, mặc dù không đề cập tới tổng số lượng lịch được in để ban cấp ở khu vực từ Thanh Hóa đến Khánh Hòa, tuy nhiên, qua việc vua Gia Long chuẩn y lời tâu “ở Kinh in thêm 20.000 quyển lịch công để ban cho các tỉnh Nam từ trấn Bình Hòa, Bắc từ đạo Thanh Bình trở vào” (Nội các triều Nguyễn, 1993: 454), cho thấy số lượng lịch in ở Kinh đô Huế lớn hơn nhiều so với số lượng ấn định.

Đến thời Minh Mạng, nhà vua vẫn theo lệ cũ, giữ nguyên số lượng công lịch ban cấp cho khu vực miền Nam (in tại Gia Định) và miền Bắc (in tại Bắc thành) đã ấn định dưới triều Gia Long. Tuy nhiên, số lượng lịch in và ban cấp hàng năm ở Kinh đô có sự

thay đổi. Năm 1821, nhà vua ban chỉ rằng: “Trừ lệ trước mỗi năm in 20.000 quyển rồi, cho từ năm Nhâm Dần về sau, mỗi năm in thêm 3.000 quyển cho đủ ban phát” (Nội các triều Nguyễn, 1993: 454). Đến năm 1823, mặc dù số lịch in thêm 3.000 quyển cấp phát ở Kinh đô đã dư thừa, nhưng hoàng đế vẫn chuẩn y cho in thêm 5 quyển lịch nữa và lấy đó làm lệ mãi mãi (Nội các triều Nguyễn, 1993: 454-455). Tuy nhiên, lệ này đến năm 1831 lại sửa đổi, khi nhà vua cho ban sắc nói rõ: “Việc hàng năm thêm số lịch 5 quyển. Nay đổi làm mỗi năm thêm 1 quyển, chép ra làm lệ mãi mãi” (Nội các triều Nguyễn, 1993: 455). Sau đó, dưới hai triều Thiệu Trị và Tự Đức, hoạt động ban cấp lịch Hiệp Kỷ cho quan lại và dân chúng vẫn tiếp tục duy trì mà không có sự bổ sung, thay đổi hay ban hành thêm các quy định mới.

### **3. QUY TRÌNH BIÊN SOẠN, IN ẤN VÀ NGHI THỨC BAN HÀNH LỊCH HIỆP KỶ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN (1802-1883)**

#### **3.1. Quy trình biên soạn lịch Hiệp Kỷ**

Triều Nguyễn đặt ra những định lệ cụ thể trong công việc biên soạn lịch Hiệp Kỷ. Vào tháng 2 hàng năm, Khâm Thiên giám sẽ bắt đầu suy tính việc in lịch cho năm sau. Đến tháng 5 cho khắc bản mẫu. Đối với hai địa phương Hà Nội và Gia Định, do điều kiện xa xôi, nên cho “khắc bản mẫu lịch phát trạm đưa đến... mỗi nơi đều hai bản, nhận giao cho hai tỉnh ấy

theo lịch mẫu khắc bản in ra” (Nội các triều Nguyễn, 1993: 453). Tuy nhiên, hai địa phương này vẫn phải phái người đến Khâm Thiên giám lĩnh nhận bìa lịch làm bằng giấy vàng có đóng ấn Hoàng đế chi bảo và Khâm Thiên giám ấn. Sau đó, phu trạm sẽ vận chuyển số bìa ấy đến hai tỉnh. “Bìa mặt lịch về thành Gia Định 13.001 tờ, bìa mặt lịch về Bắc thành 20.000 tờ, vẫn chia chứa 3 hòm, phái bắt phu trạm đài đệ chuyển giao quan tổng trấn hai thành ấy nhận lĩnh” (Nội các triều Nguyễn, 1993: 454). Sau khi bìa lịch chuyển tới nơi, hai tỉnh này sẽ phái một thuộc quan đem bìa lịch bằng giấy vàng và một bản lịch mới in xong đóng thành quyển trình lên bộ Lễ, tiếp theo chuyển đến Khâm Thiên giám xem xét tính chính xác và hợp pháp, nếu không có vấn đề gì thì cho mang về địa phương, dựa vào đó mà đóng quyển ban phát khắp nơi (Nội các triều Nguyễn, 1993: 453-454).

### 3.2. In ấn và ban hành lịch Hiệp Kỳ

Về việc in ấn và ban hành lịch Hiệp Kỳ, từ năm 1812, triều Nguyễn tiến hành trên cơ sở phân chia theo khu vực địa lý. Các tỉnh từ Thanh Hóa đến Khánh Hòa, trong đó bao gồm cả Kinh đô Huế, lịch công đều do Khâm Thiên giám in và phát. Các tỉnh từ Bình Thuận trở vào Nam và từ Ninh Bình trở ra Bắc, bản khắc in và bìa lịch sẽ được Khâm Thiên giám đưa đến Hà Nội và Gia Định để chiếu theo số lượng in ấn và phát cho các tỉnh (Nội các triều Nguyễn, 1993: 453, 456). Đến

Minh Mạng năm thứ 13 (1832) quy trình in ấn và ban cấp lịch nêu trên được cụ thể hóa thêm một bước nữa. Khu vực từ Thanh Hóa đến Bình Thuận việc in và ban lịch vẫn do Khâm Thiên giám đảm nhận như lệ cũ, nhưng các tỉnh thuộc hai khu vực từ Ninh Bình trở ra Bắc và Bình Thuận trở vào Nam, phải cử người về Hà Nội và Phiên An, trên cơ sở bản khắc in do Khâm Thiên giám gửi đến (khoảng tháng 5 hàng năm), tiến hành in ấn đủ số lượng lịch cần cấp phát ở địa phương mình, sau đó mang về tỉnh cất giữ. Đợi đến tháng 9, Khâm Thiên giám chiếu theo số lượng lịch đã in để cấp bìa lịch giấy vàng, để kịp đóng quyển ban cấp cho năm sau (Nội các triều Nguyễn, 1993: 456). Sang năm 1833, Minh Mạng lại điều chỉnh khu vực trực thuộc ban cấp lịch như sau: “Lệ trước hàng năm lịch công các hạt từ Khánh Hòa đến Thanh Hóa, đều do ở Kinh ban cấp. Nay xét hai tỉnh ấy đến Kinh hơi xa, mà Nam đến Gia Định, bắc đến Hà Nội lại gần. Vậy từ sang năm về sau in lịch công trừ ra Quảng Nam đến Phú Yên, Quảng Trị đến Nghệ An vẫn ở Kinh ban lịch như cũ. Còn từ Khánh Hòa vào Nam... Thanh Hóa trở ra Bắc đến Cao Bằng đều do Gia Định, Hà Nội theo lệ in lịch phát cấp” (Nội các triều Nguyễn, 1993: 473-474). Như vậy, từ năm 1834, hai tỉnh Thanh Hóa và Khánh Hòa không còn nhận lịch trực tiếp từ Kinh đô nữa.

Về thời gian dâng lịch, ban lịch, trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* còn

ghi chép rõ: “Hàng năm làm xong bản thảo Hiệp Kỷ lịch, về lịch vua dùng thì kính cẩn viết tốt, lịch công thì tháng 5 theo lệ khắc bản in lịch. Tháng 10 đóng ấn kim bảo và đóng ấn Khâm Thiên giám, đóng thành quyển lịch. Đến ngày mồng 1 tháng 12 làm lễ ban sóc. Những lịch thờ ở miếu điện, dâng lên Từ cung và lịch vua dùng đều phải đưa lên. Lịch công thì do bộ Hộ chiếu lệ ban cấp” (Nội các triều Nguyễn, 1993: 471). Thời gian tiến hành nghi lễ ban lịch ở các địa phương thuộc ba khu vực từ Thanh Hóa đến Khánh Hòa, từ Ninh Bình trở ra Bắc và từ Bình Thuận trở vào Nam cũng được triều Nguyễn quy định cụ thể. Theo đó, hàng năm, vào ngày mồng 1 tháng 12, “quan thành Gia Định và Bắc thành, sức cho quan các trấn mặc triều phục đến hành cung bái vọng làm lễ thụ lịch. Xong rồi đem những quyển lịch ở thành ra in theo lệ ban cấp chia công, chép ra làm phép thường. Lại chuẩn định: các dinh trấn từ Bình Hòa trở ra, Thanh Hóa trở vào, lệ trước đều đến ngày mồng 1 tháng 12 ban lịch, quan bộ mới đưa giao lịch cho các trấn ấy” (Nội các triều Nguyễn, 1993: 472). Về sau, các hoàng đế triều Nguyễn càng tỏ ra linh hoạt khi cho các dinh trấn được nhận lịch trước ngày mồng 1 tháng 12.

### 3.3. Nghi thức ban hành lịch Hiệp Kỷ

Nghi lễ tiến hành dâng lịch, ban lịch được đặt định dưới thời Gia Long và có bổ sung, điều chỉnh dưới thời

Minh Mạng. Ở giai đoạn trị vì của Gia Long, hàng năm vào ngày mồng 1 tháng 12, quan lại bộ Lễ và Khâm Thiên giám sắp đặt lễ châu ở điện Thái Hòa, vua ra ngự ở điện cùng với đông đảo quan lại trong triều. “Viên Khâm Thiên giám dâng lịch xong, quan truyền Chỉ đọc Chỉ, trăm quan làm lễ nhận lịch” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 5: 867). Khi Minh Mạng mới lên ngôi, vẫn tiếp tục kế thừa nghi lễ dâng lịch, ban lịch có từ thời vua cha. *Đại Nam thực lục* ghi: ngày mồng 1 tháng Chạp năm 1821, “vua mặc thường phục ngự ở điện trước cửa hành tại. Khâm Thiên giám đem lịch năm Nhâm Ngọ dâng lên. Trước là quan Lễ bộ xin thiết triều ở hành tại để làm lễ ban sóc (ban lịch), vua không nghe, chỉ sai quan Khâm Thiên giám đội mũ mặc áo dâng lịch thôi. Lại truyền dụ cho ở Kinh hôm ấy phải thiết triều ở điện Thái Hòa, Hoàng trưởng tử và các quan lưu Kinh làm lễ bái vọng, rồi lấy sách lịch chia cấp cho trong ngoài” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006b, tập 2: 105). Tuy nhiên, đến tháng 12/1840, vua Minh Mạng cho đặt lại nghi thức ban lịch long trọng hơn, với việc sắp đặt các vị trí, ban bệ hành lễ cụ thể (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 5: 867). Dưới thời Thiệu Trị và Tự Đức, nghi lễ dâng lịch, ban lịch chỉ có một vài bổ sung nhỏ.

Bên cạnh đó, triều đình cũng có những quy định cụ thể về các khúc nhạc tấu lên tương ứng với từng công đoạn trong nghi thức dâng lịch, ban

lịch. Minh Mạng năm thứ 13 nhà vua quy định: “Hàng năm ngày ban chính sóc, Khâm Thiên giám làm lễ dâng lịch thì tấu bản nhạc ‘Nguyên bình’. Quan tuyên chỉ tuyên bố rằng lịch đã xong, ban cho trong ngoài rồi đoạn (quan lại - TG) làm lễ tạ ơn, tấu bản nhạc ‘Hàm bình’” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tập 3: 288, 290). Không những thế, đến chiếc hộp cùng với chiếc khăn phủ ở trên dùng khi dâng lịch lên cho vua cũng được quy định cụ thể về hình thức cũng như cách thức sử dụng, bảo quản. Minh Mạng năm thứ 18 (1837), nhà vua ban sắc: “Cái hộp kính dâng lịch vua dùng cùng chỗ bày lịch, thì cái khăn trùm đều dùng đoạn lông sắc vàng, bốn góc tét cánh bạc. Đến kỳ tư cho phủ Nội vụ lấy của trong kho mà làm để kính dâng lịch, việc xong lại cất khăn trùm ấy vào kho” (Nội các triều Nguyễn, 1993: 459). Đến Tự Đức năm thứ hai (1849), nhà vua cho sửa đổi đôi chút ở chất liệu của chiếc khăn dùng khi dâng lịch (Nội các triều Nguyễn, 1993: 469). Đặc biệt, từ năm 1849, đối với việc dâng lịch ở cung Từ Thọ, hộp đựng và khăn phủ có những thể thức khác khi dâng lịch cho vua: “... hộp đựng và khăn phủ, làm riêng một bức bằng nhiều hoa đỏ, dài một thước, vẫn để lại trong cung, không được ban ra như trước” (Nội các triều Nguyễn, 1993: 469). Như vậy, từ những khâu nhỏ nhất trong quá trình dâng lịch, ban lịch cũng được triều Nguyễn quy định tương đối cụ thể, chi tiết và tiến hành theo đúng nghi thức quy định và tôn nghiêm. Điều đó càng

thể hiện tầm quan trọng của việc làm lịch, dâng lịch, ban lịch hàng năm của triều đình nhà Nguyễn.

#### 4. KẾT LUẬN

Trong giai đoạn trị vì của bốn hoàng đế đầu triều Nguyễn là Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức từ năm 1802 đến năm 1883, một trong những sự kiện quan trọng đã được ghi vào lịch sử thiên văn là lịch pháp của dân tộc. Triều Nguyễn đã đưa vào lưu hành lịch Hiệp Kỷ soạn theo phép Thời Hiến vào năm 1813, có độ chính xác cao hơn so với lịch Vạn Toàn soạn theo phép Đại Thống được sử dụng trước đó. Những ghi chép trong *Đại Nam thực lục* và *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* về lịch pháp đã phần nào giúp chúng ta hiểu được công việc in phát lịch ở thời triều Nguyễn. Tùy vào đối tượng sử dụng mà lịch Hiệp Kỷ phân thành lịch của vua, lịch của quan lại và lịch của dân chúng. Về căn bản, ba loại lịch nêu trên chỉ khác nhau về hình thức bên ngoài, chất liệu in ấn, số lượng các bản lịch được biên soạn, còn nội dung không có nhiều khác biệt. Vì mỗi năm, Khâm Thiên giám cũng chỉ tính được một bản lịch Hiệp Kỷ cho năm sau để ban hành trong toàn quốc.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của việc ban hành lịch đối với sản xuất nông nghiệp cũng như các sinh hoạt xã hội khác, đặc biệt là việc khẳng định uy quyền của vương triều đối với thần dân trong nước cũng như các khu vực phiên thuộc, nên các hoàng đế triều Nguyễn rất chú trọng đến quy trình



biên soạn, in ấn, nghi lễ dâng lịch, ban lịch, theo chiều hướng càng về sau càng trở nên chuyên nghiệp và quy củ. Trong đó, Gia Long và Minh Mạng là hai vị hoàng đế đã đặt nền tảng, bổ

sung, phát triển và hoàn chỉnh các quy định liên quan đến lịch pháp, còn hai hoàng đế Thiệu Trị và Tự Đức đã kế thừa và áp dụng và hầu như ít có sự điều chỉnh, thay đổi. □

## CHÚ THÍCH

<sup>(1)</sup> Khi khảo cứu về vấn đề này, Giáo sư Hoàng Xuân Hãn cho rằng từ khi Triệu Đà thôn tính nước ta cho đến năm Đinh Tiên Hoàng lập quốc, lịch được sử dụng ở nước ta là loại được dùng chính thức ở trung ương hoặc một phần phía nam Trung Quốc khi nước này xảy ra cát cứ phân liệt. Từ đời Đinh đến hết đời Lý Thái Tông, các vua Việt dùng lịch hàng năm do vua Tống cấp cho. Tuy nhiên, dưới thời vua Lý Thánh Tông, với lòng tự tôn dân tộc cộng thêm việc một số triều thần nhà Lý đã học được phép tính lịch Tống, nên ông đã tìm cách tính lịch và ban lịch riêng của triều đại mình. Sử liệu cũng ghi chép lại không ít các lần đổi lịch trong lịch sử các triều đại quân chủ Việt Nam. Dưới thời Trần năm 1339, dựa trên kiến nghị của Đặng Lộ, Trần Hiến Tông đã cho đổi lịch Thụ Thời ra lịch Hiệp Kỷ. Năm 1401, nhà Hồ lại cho đổi lịch Hiệp Kỷ thành lịch Thuận Thiên (Hoàng Xuân Hãn, 1982: 53-59).

<sup>(2)</sup> Theo Giáo sư Hoàng Xuân Hãn, năm 1780, Kinh đô Phú Xuân bị nghĩa quân Tây Sơn đánh chiếm, chúa Nguyễn Phúc Thuần cùng thân thích chạy vào Gia Định. Nguyễn Phúc Chú (sau là Gia Long) nói ngời ở Sài Gòn, ra lệnh vẫn giữ niên hiệu Cảnh Hưng và tháng Chạp năm ấy (Canh Ngọ), làm lễ ban sóc. Sách *Đại Nam thực lục chính biên* có chú thích tên lịch là Vạn Toàn (bấy giờ đọc là Vạn Tuyền, đến đời Thiệu Trị 1847 mới kiêng tên vua mà đổi). Lúc bấy giờ, trong khi bốn ba, triều đình chúa Nguyễn vẫn có người soạn lịch và tên lịch Vạn Toàn chậm nhất cũng xuất hiện từ năm 1780. Ta không rõ rằng trong những năm Phúc Chú bị quân Tây Sơn đuổi bắt và phải bỏ chạy sang trú ở Xiêm cho đến năm 1787, thì dùng lịch nào. Ta chỉ thấy những sử thần triều Nguyễn đời sau chép sử đoạn này vẫn theo lịch Đại Thống như triều Lê. Sau khi đánh bại Tây Sơn và lên ngôi hoàng đế, cuối năm Nhâm Tuất (1802), Gia Long mới thi hành trở lại lịch Vạn Toàn (Hoàng Xuân Hãn, 1982: 66).

<sup>(3)</sup> Hiện nay, sử liệu không nói rõ các triều đại quân chủ nước ta từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX đã sử dụng phép tính lịch nào. Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu lịch pháp Việt Nam giai đoạn này, Giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã phát hiện ra các tháng nhuận được ghi chép trong các tài liệu lịch sử nước ta với lịch của người Trung Hoa dưới thời Thanh không giống nhau. Chúng ta đều biết, khi nhà Thanh thống trị Trung Hoa, lịch Đại Thống được sử dụng trước đó bị thay thế bằng lịch Thời Hiến. Vì vậy, có lẽ khi nhà Thanh đã đổi sang sử dụng lịch pháp mới thì các triều đại Việt Nam vẫn sử dụng phép cũ (Đại Thống) nên mới xảy ra sự không trùng khớp như vậy. Bằng việc nghiên cứu phép Đại Thống thông qua phần Lịch chí trong Nguyên sử và Minh sử, kết hợp với các thuật toán và sự hỗ trợ của máy tính, Giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã tiến hành tính lịch Việt Nam giai đoạn thế kỷ XV - XVIII và cho ra kết quả hoàn toàn phù hợp với những tháng nhuận ghi trong sử liệu Việt. Điều này cho phép khẳng định, dưới thời Lê sơ, Lê Trung hưng, Tây Sơn và giai đoạn đầu triều Nguyễn, phép tính lịch được các vương triều sử dụng chính là Đại Thống (Hoàng Xuân Hãn, 1982: 62-65).

<sup>(4)</sup> Tháng 4, Gia Long năm thứ 6 (1807), khi sai Lê bộ Đặng Đức Siêu kiêm quản việc Khâm Thiên giám, Gia Long có dụ rằng: “Việc suy lường độ số của trời cần phải biết trước, nếu để hiện tượng đã xảy rồi mới biết, thế chẳng là thiếu trách nhiệm ư?”. Trước kia, mỗi khi gặp nhật thực, nguyệt thực, người Thanh gửi công điệp sang, bấy giờ Khâm Thiên giám mới tâu báo, nên phải răn bảo như thế”. Điều đó có nghĩa là trên thực tế ở thời điểm trước đó và bấy giờ, các quan thiên văn triều Nguyễn không thể dự báo chính xác, thậm chí còn tính không ra được những ngày có hiện tượng nhật thực, nguyệt thực mà phải dựa vào thông báo của nhà Thanh (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002, tập 1: 699).

<sup>(5)</sup> Theo Giáo sư Hoàng Xuân Hãn, chỗ này Nguyễn Hữu Thận tâu không chính xác. Vì sự thật là lịch Thời Hiến không theo phép Đại Thống (trừ khoảng thời gian từ 1665 đến 1668) (Hoàng Xuân Hãn, 1982: 66).

<sup>(6)</sup> Trong *Đại Nam thực lục* cũng chép về sự kiện này như sau: “Gia Long năm thứ 9 (1810) (Thanh Gia Khánh năm thứ 15), tháng 4, Nguyễn Hữu Thận từ nước Thanh trở về, đem dâng sách *Đại Thanh lịch tượng khảo thành*, nói: “Lịch Vạn Toàn của nước ta cùng với sách Đại Thanh Thời Hiến, từ trước đều dùng phép lịch Đại thống của nhà Minh, hơn ba trăm năm, chưa có sửa đổi, càng lâu càng sai. Khoảng năm Khang Hy nhà Thanh mới tham hợp phép lịch của Tây dương mà chép thành sách này. Sách suy tính tinh tường, so với lịch Đại Thống kỹ hơn, mà phép tam tuyến bát giác lại rất là vi diệu. Xin giao cho Khâm Thiên giám, sai thiên văn sinh học lấy phương pháp ấy, thì thiên độ mới đều, mà thời tiết được đúng”. Vua khen phải” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002, tập 1: 786).

<sup>(7)</sup> *Đại Nam thực lục* ghi chép: “Nhâm Thân, Gia Long năm thứ 11 (1812) (Thanh Gia Khánh năm thứ 17), mùa xuân, tháng Giêng, Sai Tham tri Hộ bộ là Nguyễn Hữu Thận kiêm Phó quản lý Khâm Thiên giám sự vụ. Hữu Thận giỏi về sao và lịch, sang sứ nước Thanh học được lịch pháp, thuật càng thêm tinh. Vua từng cùng bàn về thiên tượng, rất khen ngợi” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002, tập 1: 831).

<sup>(8)</sup> Ở ghi chép này, theo đúng logic phải là “Từ đây, nguyệt lệnh, lịch pháp đều theo phép nhà Thanh”. Giáo sư Hoàng Xuân Hãn cho rằng, ở đây có sự nhầm lẫn. Tuy nhiên, Hán tự chữ Lê (黎) và chữ Thanh (清) hoàn toàn khác nhau, vậy có lẽ nào Phan Thúc Trực lại có sự nhầm lẫn như vậy (Hoàng Xuân Hãn, 1982: 67).

<sup>(9)</sup> Tên lịch Hiệp Kỷ chính thức xuất hiện ở nước ta dưới thời Trần. Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* có chép năm 1339, Đặng Lộ xin đổi tên lịch Thụ Thì (授時曆) đương thời đang dùng thành lịch Hiệp Kỷ (協紀曆) và được vua Trần Hiến Tông chuẩn y (Ngô Sĩ Liên, 1993: 246).

<sup>(10)</sup> Nhật lịch, tức “Hiệp Kỷ lịch”, một loại âm lịch để xem ngày tháng, do “thượng quốc” ban cho nước chư hầu để tỏ ý rằng, nước chư hầu ấy bị lệ thuộc phải theo chính sách của thượng quốc. “Nhật lịch” ở đây không có nghĩa là cuốn sổ của sử quan ghi những sự việc hằng ngày của triều đình quân chủ.

## TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Hoàng Xuân Hãn. 1982. “Lịch và lịch Việt Nam”. *Tạp san Khoa học Xã hội (Paris)*, số 9.
2. Ngô Sĩ Liên. 1993. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
3. Nội các triều Nguyễn. 1993. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập XV. Huế: Nxb. Thuận Hóa.

4. Phan Thúc Trực. 2009. *Quốc triều di biên*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
5. Quốc sử quán triều Nguyễn. 2002. *Đại Nam thực lục*, tập 1. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
6. Quốc sử quán triều Nguyễn. 2006. *Đại Nam thực lục*, tập 3, 5, 6. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
7. Quốc sử quán triều Nguyễn. 2006a. *Đại Nam liệt truyện*, tập 2. Huế: Nxb. Thuận Hóa.
8. Quốc sử quán triều Nguyễn. 2006b. *Đại Nam thực lục*, tập 2. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.